

Số: 02/2025/TB-PTC1

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2025

## THÔNG BÁO

### Về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện đấu giá cho thuê cáp quang còn dư trên hệ thống truyền tải điện

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/06/2024 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ giấy ủy quyền số 3963/UQ-EVNNPT ngày 22/7/2025 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia về việc Ủy quyền cho Ông Giám đốc Công ty Truyền tải điện 1 thực hiện công tác đấu giá cáp quang và các thủ tục liên quan.

Căn cứ Quyết định số 2470/QĐ-PTC1 ngày 08/08/2025 của Giám đốc Công ty Truyền tải điện 1 về việc phê duyệt giá khởi điểm đấu giá cho thuê cáp quang còn dư trên hệ thống truyền tải điện;

Công ty Truyền tải điện 1, là đơn vị được Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia (đơn vị có tài sản đấu giá) ủy quyền đấu giá cho thuê cáp quang còn dư trên hệ thống truyền tải điện, thông báo về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản để đấu giá cho thuê cáp quang còn dư trên hệ thống truyền tải điện với một số tiêu chí lựa chọn như sau:

1. Tên, địa chỉ của Người có tài sản đấu giá cho thuê: Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia.

2. Tên, địa chỉ của Người được ủy quyền của Người có tài sản: Công ty Truyền tải điện 1 – Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia.

Địa chỉ: Số 15, Phố Cửa Bắc, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội;

3. Tài sản đấu giá: Cáp quang còn dư trên hệ thống truyền tải điện.

4. Giá khởi điểm của tài sản đấu giá: Theo Phụ lục 1 đính kèm thông báo này.

5. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

+ Có cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá;

+ Có phương án đấu giá khả thi, hiệu quả;

+ Có năng lực, kinh nghiệm, nhân sự và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản;

+ Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp hoặc Sở Tư pháp công bố.

+ Các tiêu chí khác phù hợp với tiêu chí do Công ty Truyền tải điện 1 quyết định.

(Yêu cầu chi tiết tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản theo Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức hành nghề đấu giá tài sản tại Phụ lục 2 kèm theo thông báo này)



**6. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn tổ chức đấu giá:**

- Thời gian nhận hồ sơ: Kể từ 14h00 ngày 13 tháng 8 năm 2025 đến trước 17h00 ngày 19 tháng 8 năm 2025 (*Trong giờ hành chính*).
- Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc gửi theo đường bưu điện (*Hồ sơ gửi theo đường bưu điện được tính theo dấu bưu điện trước giờ của ngày kết thúc thông báo*).
- Địa điểm nộp hồ sơ:
  - + Công ty Truyền tải điện 1 – Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia;
  - + Địa chỉ: Số 15, Phố Cửa Bắc, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- Khi nộp hồ sơ đăng ký tham gia trực tiếp, người đến nộp hồ sơ cần xuất trình giấy giới thiệu và chứng minh nhân dân / căn cước công dân.
- Công ty Truyền tải điện 1 sẽ thông báo kết quả lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trên cổng thông tin quốc gia về đấu giá tài sản và không trả lại hồ sơ cho các đơn vị tham gia lựa chọn tổ chức đấu giá.

Xin trân trọng cảm ơn./. 

**Nơi nhận:**

- Cổng TTQG về đấu giá TS;
- VT (để đăng trên trang thông tin EVNNPT, PTC1, PTC2, PTC3, PTC4);
- Lưu VT, TCKT, KH, ĐĐ&VTCNTT

**GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Phúc An

## BẢNG GIÁ KHỞI ĐIỂM CÁP QUANG CHO THUÊ

ĐVT: Đồng

| STT | Số lô    | Tuyến cáp quang                                | Điểm đầu         | Điểm cuối         | Chiều dài (km) | Số lượng gói (2 sợi / gói) | Giá trị khởi điểm (Chưa có thuế GTGT)      |                                                    |
|-----|----------|------------------------------------------------|------------------|-------------------|----------------|----------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|     |          |                                                |                  |                   |                |                            | Đơn giá cho thuê 01 gói (2 sợi) / km / năm | Giá trị khởi điểm cho thuê 01 gói (2 sợi) / 10 năm |
| A   | B        | C                                              | D                | E                 | 1              | 2                          | 3                                          | 4 = 1 x 3 x 10 (năm)                               |
| 1   | Lô số 1  | Đường dây 500kV Bắc - Nam mạch 1               | 500kV Thường Tín | 500kV Phú Lâm     | 1 619,79       | 3                          | 15 121 791                                 | 244 940 648 627                                    |
| 2   | Lô số 2  | Đường dây 500kV NMTĐ Sơn La - TBA 500kV Sơn La | TBA 500kV Sơn La | NMTĐ Sơn La       | 5,6            | 3                          | 15 863 808                                 | 888 373 248                                        |
| 3   | Lô số 3  | Đường dây 500kV Sơn La - Hiệp Hòa              | TBA 500kV Sơn La | 500kV Hiệp Hòa    | 269,45         | 3                          | 15 082 996                                 | 40 641 132 115                                     |
| 4   | Lô số 4  | Đường dây 500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa          | 500kV Quảng Ninh | 500kV Hiệp Hòa    | 149,53         | 5                          | 14 754 018                                 | 22 061 682 451                                     |
| 5   | Lô số 5  | Đường dây 500kV Quảng Ninh - Mông Dương        | 500kV Quảng Ninh | NĐ Mông Dương     | 24,92          | 3                          | 15 863 808                                 | 3 953 260 954                                      |
| 6   | Lô số 6  | Đường dây 500kV Quảng Ninh - Mông Dương        | 500kV Quảng Ninh | NĐ Mông Dương     | 24,92          | 3                          | 15 863 808                                 | 3 953 260 954                                      |
| 7   | Lô số 7  | Đường dây 500kV Sơn La - Lai Châu              | 500kV Sơn La     | 500kV Lai Châu    | 160            | 2                          | 15 863 808                                 | 25 382 092 800                                     |
| 8   | Lô số 8  | Đường dây 500kV Sơn La - Lai Châu              | 500kV Sơn La     | 500kV Lai Châu    | 160            | 1                          | 15 863 808                                 | 25 382 092 800                                     |
| 9   | Lô số 9  | Đường dây 500kV Lai Châu - NMTĐ Lai Châu       | T500kV Lai Châu  | NMTĐ Lai Châu     | 9              | 2                          | 15 863 808                                 | 1 427 742 720                                      |
| 10  | Lô số 10 | Đường dây 500kV Lai Châu - NMTĐ Lai Châu       | T500kV Lai Châu  | NMTĐ Lai Châu     | 9              | 1                          | 15 863 808                                 | 1 427 742 720                                      |
| 11  | Lô số 11 | Đường dây 220kV Tuyên Quang NMTĐ Tuyên quang   | NMTĐ Tuyên Quang | 220kV Tuyên Quang | 75,34          | 1                          | 15 863 808                                 | 11 951 792 947                                     |

| STT | Số lô    | Tuyến cáp quang                                                                  | Điểm đầu          | Điểm cuối                             | Chiều dài (km) | Số lượng gói (2 sợi / gói) | Giá trị khởi điểm (Chưa có thuế GTGT)      |                                                    |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------|----------------|----------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|     |          |                                                                                  |                   |                                       |                |                            | Đơn giá cho thuê 01 gói (2 sợi) / km / năm | Giá trị khởi điểm cho thuê 01 gói (2 sợi) / 10 năm |
| 12  | Lô số 12 | Đường dây 220kV Nghi Sơn - Vinh mạch 2                                           | 220kV Nghi Sơn    | 220kV Vinh                            | 83             | 2                          | 12 732 226                                 | 10 567 747 200                                     |
| 13  | Lô số 13 | Đường dây 220kV Hải Dương 2 - NĐ Phả Lại                                         | 220kV Hải Dương 2 | NĐ Phả Lại                            | 27,6           | 2                          | 12 202 944                                 | 3 368 012 544                                      |
| 14  | Lô số 14 | Đường dây 220kV Hải Dương 2 - Đồng Hòa                                           | 220kV Hải Dương 2 | 220kV Đồng Hòa                        | 25,79          | 2                          | 12 202 944                                 | 3 147 139 258                                      |
| 15  | Lô số 15 | Đường dây 220kV Vân Trì - Chèm                                                   | 220kV Vân Trì     | 220kV Chèm                            | 11             | 3                          | 12 202 944                                 | 1 342 323 840                                      |
| 16  | Lô số 16 | Đường dây 220kV Cao Bằng - Bắc Kạn                                               | 220kV Cao Bằng    | 220kV Bắc Kạn                         | 70             | 6                          | 15 863 808                                 | 11 104 665 600                                     |
| 17  | Lô số 17 | Đường dây 220kV Hải Hà - NĐ Cẩm Phả                                              | 220kV Hải Hà      | NMND Cẩm Phả                          | 85             | 5                          | 15 863 808                                 | 13 484 236 800                                     |
| 18  | Lô số 18 | Đường dây 220kV Chèm - Hà Đông - Thường Tín                                      | 220kV Chèm        | 500kV Thường Tín                      | 36             | 1                          | 12 202 944                                 | 4 393 059 840                                      |
| 19  | Lô số 19 | Đường dây 220kV Hà Đông - Thường Tín                                             | 500kV Thường Tín  | 220kV Hà Đông                         | 18             | 3                          | 12 202 944                                 | 2 196 529 920                                      |
| 20  | Lô số 20 | Đường dây 220kV Thái Bình - Kim Động                                             | 220kV Thái Bình   | 220kV Kim Động                        | 28,31          | 4                          | 12 202 944                                 | 3 454 653 446                                      |
| 21  | Lô số 21 | Đường dây 220kV Thái Bình - NĐ Thái Bình và mở rộng ngăn lộ trạm 220kV Thái Bình | NMND Thái Bình    | 220kV Thái Bình                       | 50             | 2                          | 12 202 944                                 | 6 101 472 000                                      |
| 22  | Lô số 22 | Trạm 500kV Phố Nối và đầu nối                                                    | 500kV Phố Nối     | 220kV Phố Nối                         | 15,3           | 1                          | 12 202 944                                 | 1 867 050 432                                      |
| 23  | Lô số 23 | Trạm 220kV Bảo Lâm và đầu nối                                                    | 220kV Bảo Lâm     | VT Nho Quế 3 - Cao Bằng               | 15             | 2                          | 15 863 808                                 | 2 379 571 200                                      |
| 24  | Lô số 24 | Trạm 220kV Bắc Kạn và đầu nối                                                    | 220kV Bắc Kạn     | VT ... NMNĐ Tuyên Quang - Thái Nguyên | 21             | 2                          | 15 863 808                                 | 3 331 399 680                                      |

| STT | Số lô    | Tuyến cáp quang                                  | Điểm đầu               | Điểm cuối                     | Chiều dài (km) | Số lượng gói (2 sợi / gói) | Giá trị khởi điểm<br>(Chưa có thuế GTGT)   |                                                    |
|-----|----------|--------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------|----------------|----------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|     |          |                                                  |                        |                               |                |                            | Đơn giá cho thuế 01 gói (2 sợi) / km / năm | Giá trị khởi điểm cho thuế 01 gói (2 sợi) / 10 năm |
| 25  | Lô số 25 | Trạm cắt 220kV Sơn Tây và đầu nối                | 500kV Hòa Bình         | 220kV Sơn Tây                 | 54,6           | 6                          | 15 863 808                                 | 8 661 639 168                                      |
| 26  | Lô số 26 | Đường dây 220kV đầu nối Thủy điện Trung Sơn      | NMTĐ Trung Sơn         | G57 VT400 Hòa Bình - Nho Quan | 45             | 2                          | 15 863 808                                 | 7 138 713 600                                      |
| 27  | Lô số 27 | Đường dây 220 kV Tây Hà Nội - Thủy điện Hòa Bình | Trạm 220kV Tây Hà Nội  | NMTĐ Hòa Bình                 | 70             | 3                          | 15 318 339                                 | 10 722 837 485                                     |
| 28  | Lô số 28 | Đường dây 220kV Nho Quan - Thanh Hóa             | Trạm 500kV Nho Quan    | Trạm 220kV Thanh Hóa          | 60             | 4                          | 13 931 482                                 | 8 358 889 171                                      |
| 29  | Lô số 29 | Đường dây 220kV Thái Bình - Tiền Hải - Trục Ninh | NMND Thái Bình 2       | Trạm 220kV Trục Ninh          | 45,05          | 4                          | 12 202 944                                 | 5 497 426 272                                      |
| 30  | Lô số 30 | Đường dây 220kV Tuyên Quang - Yên Bái            | Trạm 220kV Tuyên Quang | Trạm 220kV Yên Bái            | 32             | 2                          | 15 863 808                                 | 5 076 418 560                                      |
| 31  | Lô số 31 | Đường dây 220kV Nho Quan - Ninh Bình             | Trạm 500kV Nho Quan    | Trạm 220kV Ninh Bình          | 32,78          | 5                          | 12 926 629                                 | 4 237 349 030                                      |
| 32  | Lô số 32 | Đường dây 220kV Hà Đông - Phú Lý                 | 220kV Hà Đông          | 220kV Phú lý                  | 50             | 3                          | 12 935 117                                 | 6 467 558 400                                      |
| 33  | Lô số 33 | Đường dây Hòa Bình - Hà Đông 1                   | TĐ Hòa Bình            | 220kV Hà Đông                 | 60             | 2                          | 14 916 254                                 | 8 949 752 621                                      |
| 34  | Lô số 34 | Trạm 220kV Mường Tè và đầu nối                   | 220kV Mường Tè         | 500kV Lai Châu                | 50,7           | 6                          | 15 863 808                                 | 8 042 950 656                                      |
| 35  | Lô số 35 | Đường dây 220 kV Hòa Bình - Xuân Mai - Hà Đông   | 500kV Hòa Bình         | 220kV Hà Đông                 | 66,7           | 8                          | 15 016 924                                 | 10 016 288 621                                     |
| 36  | Lô số 36 | Đường dây 220 kV Sóc Sơn - Vĩnh Yên              | 220kV Sóc Sơn          | 220kV Vĩnh Yên                | 36,15          | 4                          | 15 863 808                                 | 5 734 766 592                                      |
| 37  | Lô số 37 | Đường dây 220 kV Sơn Tây - Vĩnh Tường            | 220kV Sơn Tây          | 220kV Vĩnh Tường              | 21,75          | 4                          | 15 863 808                                 | 3 450 378 240                                      |
| 38  | Lô số 38 | Trạm 500kV Việt Trì và đầu nối (Phía 220 kV)     | 220kV Việt Trì         | 500kV Việt Trì                | 18,98          | 4                          | 15 863 808                                 | 3 010 950 758                                      |

| STT | Số lô    | Tuyến cáp quang                                       | Điểm đầu         | Điểm cuối                   | Chiều dài (km) | Số lượng gói (2 sợi / gói) | Giá trị khởi điểm<br>(Chưa có thuế GTGT)   |                                                    |
|-----|----------|-------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------|----------------|----------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|     |          |                                                       |                  |                             |                |                            | Đơn giá cho thuế 01 gói (2 sợi) / km / năm | Giá trị khởi điểm cho thuế 01 gói (2 sợi) / 10 năm |
| 39  | Lô số 39 | Trạm 500kV Việt Trì và đầu nối (Phía 220 kV)          | 500kV Việt Trì   | VT118                       | 39,86          | 4                          | 15 863 808                                 | 6 323 313 869                                      |
| 40  | Lô số 40 | Đường dây 220kV Phả Lại - Quang Châu                  | 220kV Quang Châu | NĐ Phả Lại                  | 26             | 2                          | 12 202 944                                 | 3 172 765 440                                      |
| 41  | Lô số 41 | Đường dây 220kV Phả Lại - Bắc Ninh - Quang Châu       | 220kV Quang Châu | NĐ Phả Lại                  | 40             | 2                          | 12 202 944                                 | 4 881 177 600                                      |
| 42  | Lô số 42 | Trạm 220kV Yên Hưng và đầu nối                        | 220kV Yên Hưng   | NĐ Ưông Bí                  | 23             | 2                          | 15 863 808                                 | 3 648 675 840                                      |
| 43  | Lô số 43 | 220kV Lào Cai - 220kV Bảo Thắng                       | 220kV Lào Cai    | 220kV Bảo Thắng             | 18             | 8                          | 15 863 808                                 | 2 855 485 440                                      |
| 44  | Lô số 45 | 220kV Hải Dương - T500 kV Phố Nối                     | 220kV Hải Dương  | 500kV Phố Nối               | 23,86          | 2                          | 12 202 944                                 | 2 911 622 438                                      |
| 45  | Lô số 46 | Đường dây 500kV Quảng Trạch - Vũng Áng                | 500kV Vũng Áng   | 500kV Quảng Trạch           | 32,64          | 6                          | 15 863 808                                 | 5 177 946 931                                      |
| 46  | Lô số 47 | Đường dây 500kV đầu nối Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2 | 500kV Nghi Sơn 2 | VT105                       | 38,5           | 6                          | 15 863 808                                 | 6 107 566 080                                      |
| 47  | Lô số 48 | Đường dây 500kV đầu nối Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2 | 500kV Nghi Sơn 2 | VT105B                      | 38,5           | 2                          | 15 863 808                                 | 6 107 566 080                                      |
| 48  | Lô số 49 | Trạm 220kV Yên Mỹ và đầu nối                          | 220kV Yên Mỹ     | 220kV Phố Nối               | 11             | 6                          | 12 202 944                                 | 1 342 323 840                                      |
| 49  | Lô số 50 | Trạm 220kV Yên Thủy và đầu nối                        | 220kV Yên Thủy   | 500kV Nho Quan              | 22             | 6                          | 15 863 808                                 | 3 490 037 760                                      |
| 50  | Lô số 51 | Trạm 220kV Sơn Động và đầu nối                        | 220kV Sơn Động   | Nhà máy Nhiệt điện Sơn Động | 1,6            | 6                          | 15 863 808                                 | 253 820 928                                        |
| 51  | Lô số 52 | Đường dây 500kV Tây Hà Nội - Thường Tín               | 500kV Tây Hà Nội | 500kV Thường Tín            | 40,07          | 6                          | 12 202 944                                 | 4 889 719 661                                      |

| STT | Số lô    | Tuyến cáp quang                           | Điểm đầu        | Điểm cuối                      | Chiều dài (km) | Số lượng gói (2 sợi / gói) | Giá trị khởi điểm (Chưa có thuế GTGT)      |                                                    |
|-----|----------|-------------------------------------------|-----------------|--------------------------------|----------------|----------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|     |          |                                           |                 |                                |                |                            | Đơn giá cho thuê 01 gói (2 sợi) / km / năm | Giá trị khởi điểm cho thuê 01 gói (2 sợi) / 10 năm |
| 52  | Lô số 53 | Trạm 220kV Bắc Quang và đường dây đấu nối | 220kV Bắc Quang | VT 2501 ĐZ Bảo Thắng - Yên Bái | 46,00          | 6                          | 15 863 808                                 | 7 297 351 680                                      |

**BẢNG TIÊU CHÍ**  
**ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN**  
(theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024  
của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

| TT  | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                   | MỨC TỐI ĐA         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| I   | Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố                                                                                                                                                                                         |                    |
| 1.  | Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố                                                                                                                                                                                             | Đủ điều kiện       |
| 2.  | Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố                                                                                                                                                                                       | Không đủ điều kiện |
| II  | Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá                                                                                                                                                                             | 19                 |
| 1.  | Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá                                                                                                                                                                                                                                    | 10                 |
| 1.1 | Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc                                                                                                                                                                | 5                  |
| 1.2 | Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện                                                                                                                                                                                                       | 5                  |
| 2.  | Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá                                                                                                                                                                                                                          | 5                  |
| 2.1 | Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)                                                                                 | 2                  |
| 2.2 | Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)                                                                                                                                                 | 3                  |
| 3.  | Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên<br>Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp | 2                  |
| 4.  | Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến                                                                                                                           | 1                  |
| 5.  | Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá                                                                                                                                                                                                                                               | 1                  |
| III | Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)                                                                                                                                                                                      | 16                 |
| 1.  | Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao                                                                                                                                                                | 4                  |
| 1.1 | Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả                                                                                                                                                                                                                                        | 2                  |
| 1.2 | Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả                                                                                                                                                                                                                                | 2                  |
| 2.  | Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)                                                                                                                           | 4                  |
| 3.  | Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá                                                                                                                                                                         | 4                  |
| 3.1 | Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật                                                                                                                                                                                                                                 | 2                  |
| 3.2 | Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá                                                                                                                                                                                  | 2                  |
| 4.  | Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, dìm giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá                                                                                                                  | 4                  |
| IV  | Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản                                                                                                                                                                                                      | 57                 |

| TT  | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | MỨC TỐI ĐA |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1.  | <b>Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành)</b><br>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15         |
| 1.1 | Dưới 20 cuộc đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 12         |
| 1.2 | Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 13         |
| 1.3 | Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 14         |
| 1.4 | Từ 70 cuộc đấu giá trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 15         |
| 2.  | <b>Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề</b><br>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7          |
| 2.1 | Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4          |
| 2.2 | Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5          |
| 2.3 | Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6          |
| 2.4 | Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7          |
| 3.  | <b>Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề</b> (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan)<br>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.                                                                                                                                              | 7          |
| 3.1 | Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4          |
| 3.2 | Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5          |
| 3.3 | Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6          |
| 3.4 | Từ 50 cuộc trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7          |
| 4.  | <b>Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên</b> (Người có tài sản đấu giá không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng)<br>Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến hàng phần trăm.<br>Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm. | 3          |
| 4.1 | Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3          |
| 4.2 | Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức:<br>$Số\ điểm\ của\ B = (U \times 3) / Y$                                                                                                                                                                                                        |            |
| 4.3 | Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức nêu trên: $Số\ điểm\ của\ C = (V \times 3) / Y$                                                                                                                                                                               |            |
| 5.  | <b>Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực)</b><br>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.                                                                                                                  | 7          |
| 5.1 | Có thời gian hoạt động dưới 05 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4          |
| 5.2 | Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5          |
| 5.3 | Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6          |
| 5.4 | Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7          |
| 6.  | <b>Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản</b><br>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4          |
| 6.1 | 01 đấu giá viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2          |
| 6.2 | Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3          |

| TT  | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | MỨC TỐI ĐA |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 6.3 | Từ 05 đấu giá viên trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4          |
| 7.  | Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản)<br>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí. | 4          |
| 7.1 | Dưới 05 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2          |
| 7.2 | Từ 05 năm đến dưới 10 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3          |
| 7.3 | Từ 10 năm trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4          |
| 8.  | Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề<br>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5          |
| 8.1 | Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3          |
| 8.2 | Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4          |
| 8.3 | Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5          |
| 9.  | Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước)<br>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.                                                                                                                                                                                                | 5          |
| 9.1 | Dưới 50 triệu đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3          |
| 9.2 | Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4          |
| 9.3 | Từ 100 triệu đồng trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5          |
| V   | Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8          |
| 1.  | Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá<br>- Tài sản cùng loại được phân theo cùng một điểm quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Đấu giá tài sản được sửa đổi bổ sung theo khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản<br>Số lượng Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá được thực hiện thành công trong năm trước liền kề. (Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện thành công có đầy đủ nội dung: ngày tổ chức đấu giá, giá khởi điểm, giá trúng đấu giá, số lượng khách hàng tham gia đấu giá):<br>Chỉ chấm điểm 1 trong các tiêu chí 1.1, 1.2, 1.3 dưới đây:                  | 2          |
| 1.1 | + Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá trong năm trước liền kề từ 100 hợp đồng trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2          |
| 1.2 | + Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá trong năm trước liền kề từ 70 hợp đồng trở lên đến 99 hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1          |
| 1.3 | + Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá trong năm trước liền kề dưới 70 hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0,5        |
| 2.  | Đã từng ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với người có tài sản đấu giá (Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia hoặc Công ty Truyền tải điện 1) và đã tổ chức cuộc đấu giá thành theo hợp đồng đó                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3          |

| TT           | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | MỨC TỐI ĐA |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 3.           | <p>Tiêu chí khác (trừ tiêu chí giá dịch vụ đấu giá tài sản, chi phí đấu giá tài sản và các tiêu chí đã quy định tại Phụ lục này):</p> <p>Số lượng bình quân khách hàng tham gia đấu giá tài sản trong các Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản thực hiện cho các đơn vị thuộc EVN trong năm trước liền kề. Trong đó số lượng khách hàng (KH) bình quân tham gia đấu giá được tính bằng tổng số lượng KH tham gia đấu giá trên tổng số cuộc bán đấu giá (chỉ tính các cuộc đấu giá thành công và tổ chức hành nghề đấu giá tài sản liệt kê tất cả số lượng khách hàng đã tham gia đấu giá cho các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện thành công cho các đơn vị trong EVN):</p> | 3          |
| 3.1          | - Tổ chức hành nghề đấu giá có số lượng bình quân khách hàng tham gia nhiều nhất được chấm điểm tối đa (3 điểm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |            |
| 3.2          | - Tổ chức hành nghề đấu giá có số lượng bình quân khách hàng tham gia nhiều thứ 2 đạt 1 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |            |
| 3.3          | - Các tổ chức còn lại đạt 0,1 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |            |
| Tổng số điểm |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 100        |